

Số 29.23 CV/VID-HĐQT

TP.HCM, ngày 23 tháng 08 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
  - Mã chứng khoán: VID
  - Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh
  - Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
  - E-mail: [info@dautuviendong.vn](mailto:info@dautuviendong.vn) Website: <https://dautuviendong.vn>
- Nội dung thông tin công bố : Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông xin công bố :
  - ✓ Báo cáo tài chính riêng bán niên 2023 đã được soát xét
  - ✓ Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2023 đã được soát xét
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/08/2023 tại đường dẫn : [www.dautuviendong.vn](http://www.dautuviendong.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC riêng bán niên 2023 đã được soát xét
- BCTC hợp nhất bán niên 2023 đã được soát xét

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Bùi Quang Khoa**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
THƯƠNG MẠI VIÊN ĐÔNG VÀ CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
đã được soát xét

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	6 – 9
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	11 – 12
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	13 – 51

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG  
VÀ CÔNG TY CON**

806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**Khái quát**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 18) vào ngày 05 tháng 08 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ giấy, bia giấy và cho thuê mặt bằng.

Trụ sở chính của Công ty tại 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

**Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

**Hội đồng Quản trị**

Ông Bùi Quang Khoa	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Minh	Phó Chủ tịch
Ông Trần Hoàng Nghĩa	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Mai	Thành viên
Ông Phạm Tất Phú	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Bùi Quang Minh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thùy Tiên	Kế toán trưởng

**Ban kiểm soát**

Bà Lê Thị Minh Giang	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên
Bà Trần Thị Tinh	Thành viên

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Khoa      Chủ tịch

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIÊN ĐÔNG  
VÀ CÔNG TY CON**

806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 51 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



**Bùi Quang Minh**

TP.HCM, ngày 22 tháng 08 năm 2023

Số: 248/BCSX/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông và công ty con (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 08 năm 2023, từ trang 6 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi doanh nghiệp kiểm toán khác với kết luận của kiểm toán viên chấp nhận toàn phần; Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến của kiểm toán viên là chấp nhận toàn phần

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Cao Thị Hồng Nga**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2023-152-1

*Tp.HCM, ngày 22 tháng 08 năm 2023*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>711.457.080.996</b>	<b>731.623.893.347</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>57.264.852.596</b>	<b>94.742.150.943</b>
1. Tiền	111		52.264.852.596	89.742.150.943
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		<b>84.098.807.671</b>	<b>83.898.807.671</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	84.098.807.671	83.898.807.671
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>219.768.302.355</b>	<b>286.359.410.408</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	224.793.298.655	323.602.775.525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	45.741.776.957	8.320.421.127
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	5.948.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	6.136.439.882	5.391.426.895
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(56.903.213.139)	(56.903.213.139)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.8	<b>337.887.088.031</b>	<b>262.647.767.349</b>
1. Hàng tồn kho	141		338.433.088.031	263.193.767.349
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(546.000.000)	(546.000.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>12.438.030.343</b>	<b>3.975.756.976</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	2.162.236.764	29.375.980
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.275.793.579	3.946.380.996
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>474.400.928.386</b>	<b>480.086.295.575</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>47.854.325.000</b>	<b>51.754.325.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	47.300.000.000	51.200.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	554.325.000	554.325.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>64.537.410.385</b>	<b>67.172.199.220</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	40.835.513.238	43.355.873.391
- Nguyên giá	222		108.619.571.588	107.661.676.134
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(67.784.058.350)	(64.305.802.743)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	23.701.897.147	23.816.325.829
- Nguyên giá	228		26.930.027.271	26.930.027.271
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.228.130.124)	(3.113.701.442)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240	V.9	<b>881.003.150</b>	<b>200.807.053</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		881.003.150	200.807.053
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.2	<b>357.092.881.750</b>	<b>356.205.856.597</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		215.821.441.750	214.934.416.597
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		141.608.940.000	141.608.940.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(337.500.000)	(337.500.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>4.035.308.101</b>	<b>4.753.107.705</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	920.046.744	1.192.809.011
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.13	3.115.261.357	3.560.298.694
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.185.858.009.382</b>	<b>1.211.710.188.922</b>

05213  
CÔNG  
CH NHIỆM  
ỊCH VỤ T  
CHÍNH N  
À KIỂM  
NAM VI  
TP. HỒ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>553.237.071.173</b>	<b>627.077.271.178</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>551.737.071.173</b>	<b>625.577.271.178</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	179.696.979.847	251.807.496.056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	38.388.914.237	18.413.592.566
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	6.332.586.101	2.868.555.820
4. Phải trả người lao động	314		665.750.750	537.719.499
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	47.500.000	1.078.090.129
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	21.246.971.744	963.880.792
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	302.087.205.752	346.755.764.280
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.271.162.742	3.152.172.036
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	1.500.000.000	1.500.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>632.620.938.209</b>	<b>584.632.917.744</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>632.620.938.209</b>	<b>584.632.917.744</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	408.360.690.000	408.360.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		408.360.690.000	408.360.690.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	3.254.265.000	3.254.265.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.20	2.967.606.986	2.967.606.986

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	8.425.799.489	8.425.799.489
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.20	105.844.658	105.844.658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	31.740.443.190	46.197.802.043
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.581.576.837	12.402.728.371
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.158.866.353	33.795.073.672
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.20	177.766.288.886	115.320.909.568
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí			-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.185.858.009.382</b>	<b>1.211.710.188.922</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy Tiên

TPHCM, ngày 22 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VI.1	582.805.017.665	578.903.970.701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung	10	VI.1	582.805.017.665	578.903.970.701
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	540.112.879.364	509.208.847.702
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung	20		42.692.138.301	69.695.122.999
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.199.165.306	6.485.034.939
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.847.743.192	8.709.132.820
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.939.701.834	6.169.331.799
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên	24		8.884.584.653	4.907.788.526
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	15.831.749.639	10.518.118.945
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	18.814.093.819	19.526.154.319
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		10.282.301.610	42.334.540.380
12. Thu nhập khác	31	VI.6	4.011.711.036	38.061.923
13. Chi phí khác	32	VI.7	36.266	38.993.794
14. Lợi nhuận khác	40		4.011.674.770	(931.871)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.293.976.380	42.333.608.509
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.230.368.509	7.654.168.247
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế	60		11.063.607.871	34.679.440.262
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		6.158.866.353	18.812.341.000
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.904.741.518	15.867.099.262
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	146	510
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	146	443

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy Tiên

TPHCM, ngày 22 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>14.293.976.380</b>	<b>42.333.608.509</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.865.411.562	3.959.106.133
- Các khoản dự phòng	03		-	(183.625.830)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.193.327.566)	(6.158.581.355)
- Chi phí lãi vay	06		10.939.701.834	6.169.331.799
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>24.905.762.210</b>	<b>46.119.839.256</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		55.791.534.180	54.512.362.685
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(75.239.320.682)	(107.639.458.691)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.599.731.438)	72.326.817.847
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.415.061.180)	654.062.586
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.984.940.519)	(6.676.529.823)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(638.011.922)	(8.174.700.925)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(79.200.000)	(393.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(11.258.969.351)</b>	<b>50.729.392.935</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.910.818.824)	(1.117.711.098)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		72.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.600.000.000)	(76.198.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.248.000.000	43.924.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(8.151.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.640.321.083	7.178.969.518
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>18.450.229.532</b>	<b>(34.363.741.580)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		553.457.218.728	250.914.863.250
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(598.125.777.256)	(272.409.982.580)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(21.552.053.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(44.668.558.528)</b>	<b>(43.047.172.330)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(37.477.298.347)</b>	<b>(26.681.520.975)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>94.742.150.943</b>	<b>106.205.414.582</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	V.1	<b>57.264.852.596</b>	<b>79.523.893.607</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy Tiên

TPHCM, ngày 22 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Tiên



Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 18) vào ngày 05 tháng 08 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 26 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 23 người).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ giấy, bìa giấy và cho thuê mặt bằng.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng số công ty con : 01

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

884  
CÔNG TY  
THƯƠNG  
MẠI VÀ  
KẾ TOÁN  
LIÊN  
HỢP

36-C.T.C  
PHÁT TRIỂN  
THƯƠNG MẠI  
HỢP NHẤT  
HỒ CHÍ MINH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Danh sách công ty con được hợp nhất theo phương pháp giá gốc như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lược	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ giấy và bìa giấy.	230.400.000.000	51,03%	51,03%

Danh sách các công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	Kinh doanh khu du lịch sinh thái vui chơi giải trí, hoạt động bảo tồn bảo tàng, tổ chức sự kiện giáo dục văn hóa nghệ thuật	100.000.000.000	37,65%	45,00%
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, văn hóa giáo dục	150.533.690.000	37,05%	40,67%
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Làm đại lý mua bán vật tư văn hóa thông tin, VPP, mỹ phẩm, dụng cụ học sinh, đồ chơi trẻ em và cho thuê văn phòng	45.000.000.000	37,32%	41,48%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	Giáo dục và đào tạo	91.260.000.000	33,63%	38,70%
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	Trồng, kinh doanh chế biến và xuất khẩu chè, cà phê, nông sản	19.505.110.000	27,04%	27,04%

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông – Bình Dương tại Số 15, đường N3, khu công nghiệp Sóng Thần 3, khu 1, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong kỳ Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**b) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

**c) Đầu tư vào Công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của Công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25	06 – 25
- Máy móc, thiết bị	05 – 12	05 – 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03	03
- Phần mềm máy tính	03	03
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	39	39

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

**11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

*Doanh thu bán hàng, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**19. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**20. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chi được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**22. Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	221.498.111	128.830.903
Tiền gửi ngân hàng	52.043.354.485	89.613.320.040
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng) (i)	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>57.264.852.596</b>	<b>94.742.150.943</b>

(i) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quận 3, lãi suất 3,8%/năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	84.098.807.671	84.098.807.671	83.898.807.671	83.898.807.671
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng (i)	84.098.807.671	84.098.807.671	83.898.807.671	83.898.807.671
- Dài hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>84.098.807.671</b>	<b>84.098.807.671</b>	<b>83.898.807.671</b>	<b>83.898.807.671</b>

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quận 3, kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,4%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này đã thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh V.14).

**b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Đối tượng	30/06/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	37,65%	45.000.000.000	37,65%	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	37,05%	81.120.192.835	37,05%	78.374.678.285
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	37,32%	25.546.864.791	37,32%	25.972.643.591
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	33,63%	57.785.762.278	33,63%	59.235.199.315
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	27,04%	6.368.621.845	27,04%	6.351.895.406
<b>Cộng</b>		<b>215.821.441.750</b>		<b>214.934.416.597</b>

(\*) *Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty trong các công ty liên kết, liên doanh xem ở Thuyết minh I.5.*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**c) Đầu tư vào đơn vị khác**

Đối tượng	30/06/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư vào đơn vị khác		141.608.940.000		141.608.940.000
- Công ty Cổ phần Tac Paritas	14,69%	80.000.000.000	14,69%	80.000.000.000
- Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ	10,09%	60.855.440.000	10,09%	60.855.440.000
- Công ty Cổ phần Nhà hàng Tâm An	13,87%	416.000.000	13,87%	416.000.000
- Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt	15,00%	337.500.000	15,00%	337.500.000
<b>Cộng</b>		<b>141.608.940.000</b>		<b>141.608.940.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		337.500.000		337.500.000
<b>Giá trị thuần</b>		<b>141.271.440.000</b>		<b>141.271.440.000</b>

(\*) **Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty trong các đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty tại Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ là 13,33%.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>224.793.298.655</b>	<b>323.602.775.525</b>
Công ty TNHH MTV In Báo Nhân Dân TP.HCM	38.100.143.524	32.146.787.344
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	29.368.445.806	29.368.445.806
Công ty Cổ Phần In Bao Bì Khatoco	16.824.776.442	15.777.820.517
Công Ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Thương mại Trâm Anh	15.571.570.149	-
Công Ty TNHH Công nghệ Bao Bì Taisho & 7	11.589.068.642	4.743.742.976
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Văn Hóa Hương Trang	10.914.938.252	21.163.328.315
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Sao Mai Vi Na	9.699.145.003	9.699.145.003
Công ty TNHH Một Thành Viên In Quân Đội 2	8.963.496.691	11.164.384.772
Công ty Cổ Phần In Số 7	8.096.334.684	18.649.809.682
Công ty TNHH An Hào	7.914.253.950	15.030.128.824
Phải thu đối tượng khác	67.751.125.512	165.859.182.286
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>224.793.298.655</b>	<b>323.602.775.525</b>
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.</b>		

**4. Trả trước người bán**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>45.741.776.957</b>	<b>8.320.421.127</b>
Công ty Cổ phần Tac Paritas	30.965.252.388	-
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	6.527.395.948	6.527.395.948
Công ty TNHH MTV SX - CK -XD Nhôm kính sắt inox Đức Trí	2.280.849.439	159.039.050
Công ty Central National Asia, Ltd, Hong Kong	1.222.776.235	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị PCCC Thanh Niên	1.062.600.000	1.062.600.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	3.682.902.947	571.386.129
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>45.741.776.957</b>	<b>8.320.421.127</b>
<b>c) Trả trước người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.</b>		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Phải thu về cho vay**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	-	5.948.000.000
Bà Kiều Thị Minh Phụng	-	2.895.000.000
Bà Phạm Thị Thúy Ngọc	-	3.053.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	47.300.000.000	51.200.000.000
Công ty Cổ phần Tac Paritas (i)	47.300.000.000	51.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>47.300.000.000</b>	<b>57.148.000.000</b>

c) Phải thu cho vay là các bên liên quan: Không có.

(i) Chi tiết như sau:

Bên vay	Số hợp đồng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư tại ngày 30/06/2023
Công ty Cổ phần Tac Paritas	Hợp đồng 01/HĐVV/2017/VĐ-PA ngày 01/02/2017 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn số 01 ngày 30/01/2018 và phụ lục 03 ngày 30/12/2022	Từ ngày 01/02/2017 đến ngày 31/12/2025	7,0%/năm	47.300.000.000
				<b>47.300.000.000</b>

(\*) Điều khoản đảm bảo cho các khoản vay trên là tín chấp.

**6. Phải thu khác**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	6.136.439.882	5.391.426.895
Tạm ứng	424.816.386	307.231.563
Ký cược, ký quỹ	59.000.000	59.000.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	1.958.396.602	4.169.027.892
Cổ tức phải thu	3.688.470.000	-
Phải thu khác	5.756.894	856.167.440
<b>b) Dài hạn</b>	554.325.000	554.325.000
Ký cược ký quỹ dài hạn	554.325.000	554.325.000
<b>Cộng</b>	<b>6.690.764.882</b>	<b>5.945.751.895</b>

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7. Nợ xấu**

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Từ 03 năm trở đi	44.130.919.335	-	44.130.919.335	44.130.919.335	-	44.130.919.335
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	811.776.831	243.533.050	568.243.781	811.776.831	243.533.050	568.243.781
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	17.368.196.011	8.684.098.000	8.684.098.011	17.368.196.011	8.684.098.000	8.684.098.011
Từ 06 tháng đến dưới 01 năm	11.733.173.367	8.213.221.356	3.519.952.012	11.733.173.367	8.213.221.356	3.519.952.012
<b>Cộng</b>	<b>74.044.065.544</b>	<b>17.140.852.405</b>	<b>56.903.213.139</b>	<b>74.044.065.544</b>	<b>17.140.852.405</b>	<b>56.903.213.139</b>

**8. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	4.321.339.161	327.000.000	4.610.834.574	327.000.000
Hàng hoá	334.111.748.870	219.000.000	258.582.932.775	219.000.000
<b>Cộng</b>	<b>338.433.088.031</b>	<b>546.000.000</b>	<b>263.193.767.349</b>	<b>546.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	881.003.150	200.807.053
- Công trình cải tạo phòng hành chính nhân sự	711.785.780	200.807.053
- Công trình cải tạo phòng trung tâm tuyển sinh VAS	87.249.134	-
- Công trình cải tạo phòng trung tâm tiếng Anh UA	36.604.600	-
- Công trình cải tạo phòng Zen	45.363.636	-
Chi phí mua sắm tài sản cố định	-	-
<b>Cộng</b>	<b>881.003.150</b>	<b>200.807.053</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</b>					
Số dư đầu năm (01/01/2023)	85.465.457.349	10.625.846.788	9.042.338.690	2.528.033.307	107.661.676.134
Số tăng trong kỳ	-	-	1.230.622.727	-	1.230.622.727
- Mua sắm mới	-	-	1.230.622.727	-	1.230.622.727
Số giảm trong kỳ	-	-	(272.727.273)	-	(272.727.273)
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(272.727.273)	-	(272.727.273)
<b>Số dư cuối kỳ (30/06/2023)</b>	<b>85.465.457.349</b>	<b>10.625.846.788</b>	<b>9.042.338.690</b>	<b>2.528.033.307</b>	<b>108.619.571.588</b>
<b>Giá trị đã hao mòn</b>					
Số dư đầu năm (01/01/2023)	45.332.252.675	9.718.991.294	6.818.486.595	2.436.072.179	64.305.802.743
Khấu hao trong kỳ	3.326.026.673	166.967.750	210.617.683	47.370.774	3.750.982.880
Giảm trong kỳ	-	-	(272.727.273)	-	(272.727.273)
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(272.727.273)	-	(272.727.273)
<b>Số dư cuối kỳ (30/06/2023)</b>	<b>48.658.279.348</b>	<b>9.885.959.044</b>	<b>6.756.377.005</b>	<b>2.483.442.953</b>	<b>67.784.058.350</b>
<b>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</b>					
Tại ngày đầu năm (01/01/2023)	40.133.204.674	906.855.494	2.223.852.095	91.961.128	43.355.873.391
<b>Tại ngày cuối kỳ (30/06/2023)</b>	<b>36.807.178.001</b>	<b>739.887.744</b>	<b>2.285.961.685</b>	<b>44.590.354</b>	<b>40.835.513.238</b>

**\* Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 33.750.284.245 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</b>				
Số dư đầu năm (01/01/2023)	18.751.415.355	7.726.577.193	452.034.723	26.930.027.271
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ (30/06/2023)</b>	<b>18.751.415.355</b>	<b>7.726.577.193</b>	<b>452.034.723</b>	<b>26.930.027.271</b>
<b>Giá trị đã hao mòn</b>				
Số dư đầu năm (01/01/2023)	-	2.690.792.837	422.908.605	3.113.701.442
Khấu hao trong kỳ	-	99.058.680	15.370.002	114.428.682
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ (30/06/2023)</b>	<b>-</b>	<b>2.789.851.517</b>	<b>438.278.607</b>	<b>3.228.130.124</b>
<b>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</b>				
Tại ngày đầu năm (01/01/2023)	18.751.415.355	5.035.784.356	29.126.118	23.816.325.829
<b>Tại ngày cuối kỳ (30/06/2023)</b>	<b>18.751.415.355</b>	<b>4.936.725.676</b>	<b>13.756.116</b>	<b>23.701.897.147</b>

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 0 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình cuối kỳ dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay: 0 đồng.

**(\*) Chi tiết:**

	Diện tích (m2)	Số tiền
<b>Quyền sử dụng đất lâu dài</b>		
Thửa đất số 174, 180, 181, 182 tại lô số 174-180-181-182, khu 10, khu đô thị mới Vĩnh Hòa, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	1.062,40	18.751.415.355
<b>Quyền sử dụng đất có thời hạn</b>		
Thửa đất số 338 tại Lô A2-8 đường N5, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	8.940,30	7.726.577.193
<b>Cộng</b>		<b>26.477.992.548</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**12. Chi phí trả trước**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.162.236.764</b>	<b>29.375.980</b>
Tiền thuê đất	1.743.836.807	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.260.509	29.375.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	399.139.448	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>920.046.744</b>	<b>1.192.809.011</b>
Chi phí sửa chữa	624.548.093	821.022.781
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	280.172.778	344.553.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.325.873	27.232.559
<b>Cộng</b>	<b>3.082.283.508</b>	<b>1.222.184.991</b>

**13. Lợi thế thương mại**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Số đầu kỳ	3.560.298.694	4.450.373.367
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	(445.037.337)	(445.037.337)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.115.261.357</b>	<b>4.005.336.030</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2023		Trong kỳ		Đơn vị tính: VNĐ 30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>346.755.764.280</b>	<b>346.755.764.280</b>	<b>539.257.218.728</b>	<b>583.925.777.256</b>	<b>302.087.205.752</b>	<b>302.087.205.752</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>346.755.764.280</b>	<b>346.755.764.280</b>	<b>539.257.218.728</b>	<b>583.925.777.256</b>	<b>302.087.205.752</b>	<b>302.087.205.752</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quận 3 (i)	308.277.459.115	308.277.459.115	467.566.352.941	539.506.856.091	236.336.955.965	236.336.955.965
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin - Chi nhánh Quận 5 (ii)	38.478.305.165	38.478.305.165	71.690.865.787	44.418.921.165	65.750.249.787	65.750.249.787
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>14.200.000.000</b>	<b>14.200.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Văn hóa Thanh Trúc (iii)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	-	-	9.200.000.000	9.200.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>348.255.764.280</b>	<b>348.255.764.280</b>	<b>553.457.218.728</b>	<b>598.125.777.256</b>	<b>303.587.205.752</b>	<b>303.587.205.752</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quận 3 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/2317695/HĐTD ngày 08/06/2022 với hạn mức vay 600.000.000.000 đồng, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán tối đa là 500.000.000.000 đồng và theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.01/2022/2317695/SĐBS ngày 09/06/2023 về thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/08/2023, mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp/cầm cố tài sản là bất động sản, động sản, GTCG của Công ty và/hoặc của bên thứ ba đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định đảm bảo tỷ lệ tài sản đảm bảo tối thiểu 50% tổng dư nợ, bảo lãnh và phát hành L/C tại mọi thời điểm. Đến 30/06/2023, tỷ lệ tài sản bảo đảm đạt tối thiểu là 50%.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 5 theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 201907480016 ngày 24/06/2021 với hạn mức tín dụng là 103.000.000.000 đồng và hạn mức LC trả ngay là 1.500.000,00 USD và theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/201907480016 ngày 11/07/2022 về thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng đến ngày 11/07/2023, mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất cấp tín dụng trong hạn được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là các Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của ông Bùi Quang Mẫn - bà Nguyễn Thị Thu; thế chấp hàng hóa là giấy các loại thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực - giấy nhập khẩu hoặc mua nội địa với sự tài trợ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 5. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 123.413.428.571 đồng.

(iii) Khoản vay Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Văn hóa Thanh Trúc theo Hợp đồng vay vốn số 01.2022/HĐVV ngày 27/11/2022, mục đích vay vốn kinh doanh mặt hàng giấy các loại từ nhập khẩu hoặc mua bán, sản xuất trong nước, tiêu thụ trong nước dưới dạng giấy cuộn ram...thời hạn 24 tháng kể từ ngày bên B nhận được tiền vay, số tiền vay 1.500.000.000 đồng, lãi suất 7%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**15. Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>179.696.979.847</b>	<b>179.696.979.847</b>	<b>251.807.496.056</b>	<b>251.807.496.056</b>
Công ty Moorim P&P Co., Ltd Korea	55.087.391.091	55.087.391.091	71.129.354.836	71.129.354.836
Công ty Gold East Trading (HK) Company Ltd China	29.862.370.748	29.862.370.748	50.949.364.467	50.949.364.467
Công ty IPSun (Hong Kong) Trading Limited China	23.225.209.532	23.225.209.532	26.936.111.355	26.936.111.355
Công ty Kleannara Co., Ltd Korea	16.538.272.886	16.538.272.886	-	-
Công ty Asia Honour Paper Industries (M) Sdn. Bhd Malaysia	9.516.770.808	9.516.770.808	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	45.466.964.782	45.466.964.782	102.792.665.398	102.792.665.398
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>179.696.979.847</b>	<b>179.696.979.847</b>	<b>251.807.496.056</b>	<b>251.807.496.056</b>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

**16. Người mua trả tiền trước**

*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>38.388.914.237</b>	<b>18.413.592.566</b>
Công ty Cổ phần In Tổng hợp Cần Thơ	22.041.896.245	13.535.435.598
Công ty TNHH Một thành viên Văn hóa Đại Việt Á	10.173.755.689	-
Báo Tuổi Trẻ	4.583.285.000	4.625.250.000
Các khách hàng khác	1.589.977.303	252.906.968
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>38.388.914.237</b>	<b>18.413.592.566</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2023	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp, điều chỉnh trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2023
<b>a) Phải nộp</b>	<b>2.868.555.820</b>	<b>13.007.057.359</b>	<b>9.543.027.078</b>	<b>6.332.586.101</b>
Thuế giá trị gia tăng	869.068.688	2.180.235.917	3.049.304.605	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.767.881.512	3.767.881.512	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.956.663.032	3.230.368.509	638.011.922	4.549.019.619
Thuế thu nhập cá nhân	42.824.100	296.283.487	299.377.912	39.729.675
Thuế đất, tiền thuê đất	-	3.487.673.614	1.743.836.807	1.743.836.807
Thuế khác	-	44.614.320	44.614.320	-
<b>b) Phải thu</b>	-	-	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**18. Chi phí phải trả**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>47.500.000</b>	<b>1.078.090.129</b>
Chi phí lãi vay phải trả	-	1.071.416.767
Chi phí phải trả khác	47.500.000	6.673.362
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>47.500.000</b>	<b>1.078.090.129</b>

**19. Phải trả khác**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>21.246.971.744</b>	<b>963.880.792</b>
Kinh phí công đoàn	360.129.689	324.251.361
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	26.665.573	18.345.533
Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	285.300.000	479.820.000
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	20.418.034.500	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	156.841.982	141.463.898
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.246.971.744</b>	<b>963.880.792</b>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không phát sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Vốn khác của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (VND)	Cộng (VND)
Số dư đầu năm trước (01/01/2022)	355.107.890.000	3.254.265.000	2.967.606.986	8.425.799.489	105.844.658	74.206.987.984	100.038.715.750	544.107.109.867
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	18.812.341.000	15.867.099.262	34.679.440.262
Công ty con chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(7.521.653.000)	(7.521.653.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận các năm trước	-	-	-	-	-	(713.112.613)	-	(713.112.613)
<b>Số dư cuối kỳ trước (30/06/2022)</b>	<b>355.107.890.000</b>	<b>3.254.265.000</b>	<b>2.967.606.986</b>	<b>8.425.799.489</b>	<b>105.844.658</b>	<b>92.306.216.371</b>	<b>108.384.162.012</b>	<b>570.551.784.516</b>
01/01/2023	408.360.690.000	3.254.265.000	2.967.606.986	8.425.799.489	105.844.658	46.197.802.043	115.320.909.568	584.632.917.744
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	6.158.866.353	4.904.741.518	11.063.607.871
Chia cổ tức từ lợi nhuận các năm trước (i)	-	-	-	-	-	(20.418.034.500)	-	(20.418.034.500)
Trích quỹ phúc lợi từ lợi nhuận các năm trước	-	-	-	-	-	(198.190.706)	-	(198.190.706)
Công ty con tăng vốn điều lệ (ii)	-	-	-	-	-	-	57.540.637.800	57.540.637.800
<b>30/06/2023</b>	<b>408.360.690.000</b>	<b>3.254.265.000</b>	<b>2.967.606.986</b>	<b>8.425.799.489</b>	<b>105.844.658</b>	<b>31.740.443.190</b>	<b>177.766.288.886</b>	<b>632.620.938.209</b>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 0123NQ/VID-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023 về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm tài chính 2022.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-23/NQ/GTL-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2023 của Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực (công ty con của Công ty) về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ công ty trong năm 2023.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2023	%	01/01/2023	%
	VND		VND	
Bùi Quang Mẫn	67.369.240.000	16,50	67.369.240.000	16,50
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	32.300.530.000	7,91	32.300.530.000	7,91
Nguyễn Thị Thu	29.147.730.000	7,14	29.147.730.000	7,14
Vốn góp của các cổ đông khác	279.543.190.000	68,45	279.543.190.000	68,45
<b>Cộng</b>	<b>408.360.690.000</b>	<b>100</b>	<b>408.360.690.000</b>	<b>100</b>

**c) Vốn góp của chủ sở hữu**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	408.360.690.000	355.107.890.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	408.360.690.000	355.107.890.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>40.836.069</b>	<b>40.836.069</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>40.836.069</b>	<b>40.836.069</b>
- Cổ phiếu phổ thông	40.836.069	40.836.069
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>40.836.069</b>	<b>40.836.069</b>
- Cổ phiếu phổ thông	40.836.069	40.836.069
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)*

**21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	159.914,13	34.441,57



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Doanh thu cung cấp hàng hóa	501.862.871.532	461.655.368.751
Doanh thu cung cấp thành phẩm	77.356.570.890	113.691.081.623
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	3.585.575.243	3.557.520.327
<b>Cộng</b>	<b>582.805.017.665</b>	<b>578.903.970.701</b>

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.*

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Giá vốn bán hàng hóa	464.626.705.117	410.333.346.703
Giá vốn bán thành phẩm	75.486.174.247	98.875.500.999
<b>Cộng</b>	<b>540.112.879.364</b>	<b>509.208.847.702</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	2.922.850.825	2.561.449.355
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.199.044.000	3.597.132.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.077.270.481	326.453.584
<b>Cộng</b>	<b>5.199.165.306</b>	<b>6.485.034.939</b>

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí lãi vay	10.939.701.834	6.169.331.799
Lỗ chênh lệch tỷ giá	908.041.358	2.539.801.021
<b>Cộng</b>	<b>11.847.743.192</b>	<b>8.709.132.820</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>a) Chi phí bán hàng</b>	<b>15.831.749.639</b>	<b>10.518.118.945</b>
Chi phí nhân viên	1.134.981.000	928.033.725
Chi phí mua ngoài và chi phí khác	14.696.768.639	9.590.085.220
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>18.814.093.819</b>	<b>19.526.154.319</b>
Chi phí nhân viên quản lý	6.572.727.897	6.253.540.151
Chi phí đồ dùng, vật liệu quản lý	78.143.266	81.791.646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.865.411.562	3.959.106.133
Thuế, phí và lệ phí	1.807.342.816	1.981.516.188
Hoàn nhập/trích chi phí dự phòng	-	(183.625.830)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.049.161.814	5.614.078.256
Chi phí khác	1.441.306.464	1.819.747.775

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

**6. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Hoa hồng đại lý	3.903.157.966	-
Thu thanh lý tài sản	72.727.273	-
Thu nhập khác	35.825.797	38.061.923
<b>Cộng</b>	<b>4.011.711.036</b>	<b>38.061.923</b>

**7. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	29.611	38.942.640
Chi phí khác	6.655	51.154
<b>Cộng</b>	<b>36.266</b>	<b>38.993.794</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 (VND)	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)
- Phát sinh tại công ty mẹ	-	-
- Phát sinh tại công ty con	3.230.368.509	7.654.168.247
<b>Cộng</b>	<b>3.230.368.509</b>	<b>7.654.168.247</b>

**9. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu**

**a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 (VND)	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.158.866.353	18.812.341.000
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	198.190.706	713.112.613
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.960.675.647	18.099.228.387
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.836.069	35.510.789
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>146</b>	<b>510</b>

**b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 (VND)	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.158.866.353	18.812.341.000
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	198.190.706	713.112.613
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.960.675.647	18.099.228.387
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.836.069	35.510.789
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	5.325.280
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>146</b>	<b>443</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 (VND)	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.954.962.050	105.954.621.677
Chi phí nhân công	9.543.015.379	8.785.110.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.865.411.562	3.959.106.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.750.270.368	15.208.503.391
Chi phí khác bằng tiền	3.066.251.028	3.482.912.711
<b>Cộng</b>	<b>112.179.910.387</b>	<b>137.390.254.679</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

Họ tên	Chức danh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>Lương, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Bùi Quang Khoa	Chủ tịch	180.000.000	80.000.000
Ông Bùi Quang Minh	Phó Chủ tịch	60.000.000	20.000.000
Ông Trần Hoàng Nghĩa	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Bà Trần Thị Phương Mai	Thành viên	30.000.000	10.000.000
Ông Phạm Tất Phú	Thành viên	30.000.000	10.000.000
<b>Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát</b>			
Bà Lê Thị Minh Giang	Trưởng Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Bà Trần Thị Tình	Thành viên	18.000.000	6.000.000
<b>Thu nhập của Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt khác</b>			
Ông Bùi Quang Minh	Tổng Giám đốc	300.000.000	205.860.000
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc	150.295.680	150.295.680

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, các nghiệp vụ của Công ty với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau :

Họ tên	Chức danh	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Ông Bùi Quang Minh	Phó Chủ Tịch – Tổng Giám Đốc	Mượn tiền	2.123.550.000	2.624.800.000
		Trả tiền mượn	2.123.550.000	3.427.800.000
		Cho mượn tiền	160.550.000	-
		Thu lại tiền cho mượn	160.550.000	-

Cho đến cuối kỳ, không có các khoản công nợ với các thành viên chủ chốt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Trong kỳ kế toán, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	36.332.398.534	81.319.766.080
		Cổ tức phải trả	-	5.494.400.000
		Cổ tức đã chia	-	19.524.800.000
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	68.117.107.775	57.960.071.091
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	Công ty liên kết	Thu tiền cổ tức được chia	191.289.500	-
		Góp vốn	-	8.151.000.000
		Thu tiền cổ tức được chia	4.117.800.000	-
		Cho vay	400.000.000	-
		Thu tiền cho vay	400.000.000	-
		Lãi cho vay	230.137	-
		Thu tiền lãi cho vay	230.137	-
		Vay tiền	9.200.000.000	-
		Trả tiền vay	9.200.000.000	-
		Lãi vay phải trả	131.005.479	-
		Trả tiền lãi vay	131.005.479	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.623.776.211	2.515.366.140
		Mua dịch vụ	187.110.005	147.375.042
		Vay tiền	5.000.000.000	1.300.000.000
		Trả tiền vay	5.000.000.000	1.300.000.000
		Lãi vay	18.890.411	1.054.795
		Trả tiền lãi vay	18.890.411	1.054.795
		Cho vay	1.000.000.000	2.400.000.000
		Thu nợ vay	1.000.000.000	23.600.000.000
		Lãi cho vay	4.506.849	716.378.082
		Thu tiền lãi cho vay	4.506.849	716.378.082
		Cổ tức được chia	1.199.044.000	3.597.132.000
		Thu tiền cổ tức được chia	1.199.044.000	3.597.132.000
		Cổ tức phải trả	-	1.835.253.000
		Cổ tức đã chia	-	1.835.253.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Giá trị khoản phải thu/(phải trả) 30/06/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Phải thu tiền bán hàng	29.368.445.806	29.368.445.806
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Công ty liên kết	Trả trước tiền mua hàng	6.527.395.948	6.527.395.948
		Phải thu tiền bán hàng	2.539.615.000	8.856.600.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	742.070.000	-
		Phải thu cổ tức được chia	2.946.400.000	-
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Phải thu tiền bán hàng	929.007.404	1.320.000.000
		Phải trả tiền mua hàng	(9.801.000)	-

**2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Công ty.

**Khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực thương mại (bán hàng hóa) và lĩnh vực cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau.

Kỳ này	Bán hàng hóa, thành phẩm (VND)	Dịch vụ (VND)	Cộng (VND)
Doanh thu thuần theo bộ phận	579.219.442.422	3.585.575.243	582.805.017.665
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(540.112.879.364)	-	(540.112.879.364)
<b>Lợi nhuận gộp theo bộ phận</b>	<b>39.106.563.058</b>	<b>3.585.575.243</b>	<b>42.692.138.301</b>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(34.645.843.458)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>8.046.294.843</b>
Doanh thu tài chính			5.199.165.306
Chi phí tài chính			(11.847.743.192)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			8.884.584.653
Thu nhập khác			4.011.711.036
Chi phí khác			(36.266)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3.230.368.509)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>11.063.607.871</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.264.852.596	-	94.742.150.943	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	84.098.807.671	-	83.898.807.671	-
Phải thu khách hàng	224.793.298.655	56.766.643.170	323.602.775.525	56.766.643.170
Các khoản phải thu khác	6.690.764.882	-	5.945.751.895	-
Phải thu về cho vay	47.300.000.000	-	57.148.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>420.147.723.804</b>	<b>56.766.643.170</b>	<b>565.337.486.034</b>	<b>56.766.643.170</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>Giá trị số sách</b>	
	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả cho người bán	179.696.979.847	251.807.496.056
Chi phí phải trả	47.500.000	1.078.090.129
Phải trả khác	21.246.971.744	963.880.792
Vay và nợ thuê tài chính	303.587.205.752	348.255.764.280
<b>Cộng</b>	<b>504.578.657.343</b>	<b>602.105.231.257</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Tài sản đảm bảo**

Tại ngày 30/06/2023, Công ty không có đảm bảo cho đơn vị khác bất kỳ tài sản nào và Công ty cũng không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Số cuối kỳ (30/6/2023)</b>	<b>503.078.657.343</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>504.578.657.343</b>
Phải trả cho người bán	179.696.979.847	-	179.696.979.847
Phải trả khác	21.246.971.744	-	21.246.971.744
Chi phí phải trả	47.500.000	-	47.500.000
Vay và nợ thuê tài chính	302.087.205.752	1.500.000.000	303.587.205.752
<b>Số đầu kỳ (01/01/2023)</b>	<b>600.605.231.257</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>602.105.231.257</b>
Phải trả cho người bán	251.807.496.056	-	251.807.496.056
Phải trả khác	963.880.792	-	963.880.792
Chi phí phải trả	1.078.090.129	-	1.078.090.129
Vay và nợ thuê tài chính	346.755.764.280	1.500.000.000	348.255.764.280

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác.

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy Tiên

TPHCM, ngày 22 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Tiên



Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh

